TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 7

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Số «Ba triệu một trăm sáu mươi nghìn ba trăm hai mươi bảy» viết là:

A. 31 600 327 **B.** 3 160 327 **C.** 3 160 027 **D.** 3 260 327

Câu 2. *(0,5 điểm)* Trong số 2 863 242, chữ số 8 thuộc hàng nào, lớp nào?

A. hàng trăm nghìn, lớp nghìn **B.** hàng chục nghìn, lớp nghìn

C. hàng trăm nghìn, lớp triệu **D.** hàng triệu, lớp nghìn

Câu 3. *(0,5 điểm)* Làm tròn số 57 364 477 đến hàng trăm nghìn ta được số:

A. 57 000 000 **B.** 57 400 000 **C.** 57 300 000 **D.** 57 360 000

Câu 4. *(0,5 điểm)* Có bao nhiêu số chẵn từ 54 320 đến 54 344?

A. 13 **B.** 12 **C.** 14 **D.** 24

Câu 5. *(0,5 điểm)* Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 4744 + 523 = 523 + …….

A. 523 **B.** 4744 **C.** 4221 **D.** 5267

Câu 6. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 6602, số lớn hơn số bé 436 đơn vị. Số bé là:

A. 3083 **B.** 3301 **C.** 436 **D.** 3519

Câu 7. *(0,5 điểm)* 5 phút 30 giây = ……. giây

A. 35 **B.** 390 **C.** 330 **D.** 530

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình vuông có bao nhiêu cặp cạnh vuông góc với nhau?

A. 4 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 1

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 2 triệu, 1 chục nghìn, 7 trăm và 9 đơn vị viết là: …….

b) Số «chín triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm linh bốn» viết là: …….

c) Làm tròn số 242 790 đến hàng trăm nghìn được: …….

Câu 10. *(1 điểm)* Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 673 485 + 144 682 = …….

b) 473 894 − 158 002 = …….

c) 15 066 × 6 = …….

d) 6832 : 4 = …….

Câu 11. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 2 với a = 6716, b = 257: …….

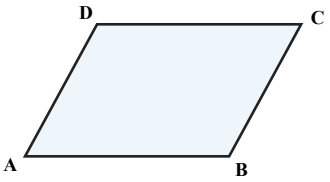
b) m − n + p với m = 32 339, n = 7575, p = 7651: …….

c) (x + 3823) × 2 với x = 500: …….

Câu 12. *(1 điểm)* Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 1 phút = 100 giây	
b) 1 m^2 = 100 dm^2	
c) Hình bình hành có bốn cạnh bằng nhau	
d) 1 tấn = 100 kg	

Câu 13. *(1 điểm)* Quan sát hình bên (góc vuông đã được đánh dấu) rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a) Số góc vuông: …….

b) Số góc nhọn: …….

c) Số góc tù: …….

Câu 14. *(1 điểm)* Một trường tiểu học có 538 học sinh, số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam 72 em. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ?

a) Học sinh nam: ……. em

b) Học sinh nữ: ……. em

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 7

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	B	A	B	A	C	A

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 2 010 709

b) 9 445 904

c) Chữ số hàng chục nghìn là 4 nên được 200 000

Câu 10.

a) 673 485 + 144 682 = 818 167

b) 473 894 − 158 002 = 315 892

c) 15 066 × 6 = 90 396

d) 6832 : 4 = 1708

Câu 11.

a) 6716 + 257 × 2 = 6716 + 514 = 7230

b) 32 339 − 7575 + 7651 = 24 764 + 7651 = 32 415

c) (500 + 3823) × 2 = 4323 × 2 = 8646

Câu 12.

a) S; b) Đ; c) S; d) S

Câu 13.

Dùng ê ke kiểm tra các góc ở đỉnh của hình bình hành ABCD: 0 góc vuông, 2 góc nhọn, 2 góc tù.

Câu 14.

Học sinh nữ: (538 − 72) : 2 = 233 (em)

Học sinh nam: 233 + 72 = 305 (em)